

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC ÁP DỤNG HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ THEO NGHỊ ĐỊNH 70/2025/NĐ-CP: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP HỘ KINH DOANH VÀ CÁ NHÂN KINH DOANH TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG*

Kết quả khảo sát, tìm hiểu về khả năng ảnh hưởng đến sử dụng hóa đơn điện tử (E-Invoicing) theo Nghị định số 70/2025/NĐ-CP của 5 yếu tố: sự hữu ích, dễ sử dụng, chuẩn chủ quan, chi phí và nguồn lực công nghệ, chính xác và tính bảo mật, thì “sự hữu ích” thể hiện mức độ tác động mạnh nhất đến ý định sử dụng hóa đơn điện tử (HĐĐT), trong khi “tiêu chuẩn chủ quan” có tác động yếu nhất. Điều này cho thấy quyết định sử dụng hóa đơn điện tử (HĐĐT) của hộ và cá nhân kinh doanh chịu ảnh hưởng chủ yếu từ lợi ích thiết thực mà hệ thống mang lại hơn là từ áp lực hay ảnh hưởng xã hội. Vì vậy, cơ quan quản lý cần tập trung tăng cường trải nghiệm người dùng để từ đó làm nổi bật các lợi ích cụ thể và giá trị thực tiễn của việc áp dụng hóa đơn điện tử tại các hộ và cá nhân kinh doanh theo nghị định của Chính phủ.

*Từ khóa: Nghị định 70/2025/NĐ-CP, hóa đơn điện tử, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh
Nhận bài ngày: 26/9/2025; đưa vào biên tập: 30/9/2025; phản biện: 29/12/2025; duyệt đăng: 12/01/2026*

1. DẪN NHẬP

Việc áp dụng hóa đơn điện tử (HĐĐT) - (E-Invoicing) được xem là một bước tiến quan trọng nhằm hiện đại hóa công tác quản lý thuế, nâng cao tính minh bạch và giảm thiểu chi phí cho cả người nộp thuế lẫn cơ quan thuế. Từ ngày 1/7/2022, theo quy định tại

Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và Thông tư 78/2021/TT-BTC, tất cả tổ chức, doanh nghiệp và hộ, cá nhân kinh doanh có nghĩa vụ sử dụng hóa đơn điện tử. Đặc biệt, đối với nhóm hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh, hình thức sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính (có mã của cơ quan thuế) được triển khai nhằm phù hợp với đặc thù hoạt động nhỏ lẻ, số lượng lao động và thuế. Trong năm

* Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.

2025, việc bắt buộc áp dụng HĐĐT được khởi tạo từ máy tính tiền theo Nghị định 70/2025/NĐ-CP chính thức có hiệu lực vào ngày 1/7/2025 là một bước thay đổi chính sách mới trong quản lý thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh, đặc biệt là các hộ khoán có doanh thu từ 1 tỷ đồng/năm. Nhưng việc thực hiện quy định này gặp không ít khó khăn. Do chưa hiểu rõ sự thay đổi giữa phương pháp thuế khoán trước đây với cơ chế kê khai thuế theo quy định mới của nhà nước một số hộ kinh doanh từ chối thanh toán chuyển khoản mà chỉ chấp nhận tiền mặt khi mua hàng hóa hoặc nếu chuyển khoản thì phải nộp thêm phụ phí. Nhiều hộ kinh doanh bày tỏ lo ngại rằng quy định này tạo ra gánh nặng bổ sung, bao gồm việc phải thực hiện thêm nhiều thủ tục hành chính và quản lý sổ sách kế toán.

Dựa trên dữ liệu khảo sát định lượng được xử lý và phân tích bằng phần mềm SPSS 26, bài viết trình bày các nhân tố tác động đến việc sử dụng HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền (MTT) của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên địa bàn TP HCM, qua đó góp phần nhận diện những rào cản đối với các bên liên quan khi triển khai Nghị định 70/2025/NĐ-CP.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu về các yếu tố tác động đến việc chấp nhận và sử dụng HĐĐT đang là một chủ đề được các học giả trên thế giới và Việt Nam đặc biệt quan tâm. Kết quả từ những nghiên cứu này có ảnh hưởng tích cực đến

việc sử dụng HĐĐT trong hoạt động kinh doanh. Nugroho và cộng sự (2018) với nghiên cứu về hệ thống E-Billing tại Văn phòng Thuế Surakarta, dựa trên mô hình UTAUT (Unified Theory of Acceptance and Use of Technology), đã kiểm định và khẳng định bốn yếu tố: kỳ vọng hiệu suất, kỳ vọng nỗ lực, điều kiện hỗ trợ và ảnh hưởng xã hội đều có tác động tích cực và đáng kể đến hành vi chấp nhận hệ thống. Tương tự, Hernández-Ortega (2012) nghiên cứu tại các doanh nghiệp Tây Ban Nha dựa trên IDT (Innovation Diffusion Theory) và TAM (Technology Acceptance Model) cho thấy kết quả kiểm định khác biệt giữa nhóm chưa sử dụng và đã sử dụng. Cụ thể, với nhóm chưa áp dụng, tính hữu ích, khả năng tương thích và bảo mật ảnh hưởng mạnh đến ý định sử dụng, còn tính dễ sử dụng không có ý nghĩa rõ ràng. Ngược lại, ở nhóm đã áp dụng, tính hữu ích, khả năng tương thích và tính dễ sử dụng tiếp tục có tác động đáng kể, trong khi yếu tố bảo mật không còn ảnh hưởng. Mở rộng sang bối cảnh doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Indonesia, Susanto và cộng sự (2020) cũng cho thấy kết quả tương đồng: tính hữu ích, tính dễ sử dụng, tính tương thích, sự tin cậy và chi phí chuyển đổi đều có ảnh hưởng đáng kể đến ý định sử dụng HĐĐT và trong đó hai yếu tố được kiểm định có tác động mạnh nhất là tính hữu ích và sự tin cậy. Kết quả này đặc biệt phù hợp với bối cảnh các quốc gia đang phát triển, nơi doanh nghiệp còn thận

trọng trước các chi phí chuyển đổi và rủi ro công nghệ. Nhìn chung, các nghiên cứu quốc tế chủ yếu dựa trên các mô hình lý thuyết nền tảng như Mô hình chấp nhận công nghệ (TAM), Lý thuyết khuếch tán đổi mới (IDT) và Mô hình hợp nhất về chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT), qua đó làm rõ các yếu tố quyết định hành vi chấp nhận HĐĐT của tổ chức và cá nhân, và việc áp dụng HĐĐT không chỉ phụ thuộc vào đặc điểm công nghệ, mà còn chịu ảnh hưởng mạnh từ môi trường thể chế, mức độ hỗ trợ của chính phủ và niềm tin của doanh nghiệp đối với hệ thống quản lý thuế điện tử.

Tại Việt Nam, nghiên cứu về chấp nhận và sử dụng HĐĐT bắt đầu phát triển mạnh trong giai đoạn Chính phủ thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính thuế và hoàn thiện khung pháp lý cho chuyển đổi số, đặc biệt là trong bối cảnh triển khai và hoàn thiện Nghị định 70/2025/NĐ-CP về hóa đơn, chứng từ điện tử. Nguyễn Thị Hồng Liêm (2016) là một trong những nghiên cứu sớm tại Việt Nam khi sử dụng mô hình tích hợp TAM-TPB (Theory of Planned Behavior) để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng hóa đơn điện tử của doanh nghiệp tại TPHCM. Kết quả cho thấy có sáu yếu tố tác động tích cực đến quyết định áp dụng, bao gồm nhận thức kiểm soát hành vi, nhận thức tính hữu ích, nhận thức tính dễ sử dụng, niềm tin, chuẩn chủ quan và nhận thức về chi phí chuyển đổi.

Trong đó, nhận thức kiểm soát hành vi, tính hữu ích và tính dễ sử dụng có mức độ ảnh hưởng mạnh nhất. Kết quả này cho thấy vai trò then chốt của năng lực thực thi và cảm nhận lợi ích trong việc thúc đẩy doanh nghiệp tuân thủ chính sách hóa đơn điện tử. Tiếp nối hướng nghiên cứu này, Nguyễn Minh Tuấn và Đỗ Viễn Châu (2021) khảo sát tại Chi cục Thuế Tân Phú (TPHCM) và xác nhận rằng cả 6 yếu tố trên đều có ảnh hưởng đáng kể đến ý định sử dụng HĐĐT, trong đó tính hữu ích và tính dễ sử dụng tiếp tục nổi bật. Điều này cho thấy sự nhất quán trong hành vi chấp nhận công nghệ của doanh nghiệp Việt Nam, đồng thời phản ánh hiệu quả của các chính sách truyền thông và hỗ trợ từ cơ quan thuế.

Trần Minh Nam và Huỳnh Tấn Khương (2022) nghiên cứu tại tỉnh Trà Vinh đã mở rộng mô hình bằng cách bổ sung các yếu tố về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hỗ trợ khách hàng và độ an toàn bảo mật. Kết quả cho thấy tất cả các yếu tố này đều tác động thuận chiều đến việc chấp nhận sử dụng hóa đơn điện tử, qua đó nhấn mạnh vai trò của điều kiện hỗ trợ và năng lực công nghệ trong bối cảnh các địa phương còn hạn chế về hạ tầng số. Ngoài ra, các nghiên cứu liên quan đến thanh toán và dịch vụ điện tử tại Việt Nam cũng cung cấp bằng chứng hỗ trợ quan trọng. Nguyễn Thanh và Tô Long (2024) nghiên cứu về thanh toán điện tử qua POS (Point of Sale) cho thấy các yếu tố như điều kiện hỗ

trợ, lợi ích cảm nhận, kỳ vọng nỗ lực, ảnh hưởng xã hội và niềm tin điều tác động tích cực đến hành vi chấp nhận công nghệ, qua đó củng cố cơ sở lý luận cho việc mở rộng áp dụng HĐĐT theo Nghị định 70/2025/NĐ-CP. Các kết quả này cũng phù hợp với lập luận của Venkatesh và Davis (2000), khi cho rằng nếu người sử dụng nhận thấy hóa đơn điện tử giúp tiết kiệm thời gian, giảm sai sót và dễ vận hành, khả năng chấp nhận và tuân thủ chính sách sẽ gia tăng đáng kể. Như vậy, các nghiên cứu trong nước chủ yếu tập trung vào việc phân tích hành vi chấp nhận của doanh nghiệp và hộ kinh doanh, dựa trên các mô hình TAM, TPB và UTAUT, nhằm làm rõ các rào cản và động lực trong quá trình triển khai HĐĐT.

Các nghiên cứu trước chủ yếu được thực hiện trong giai đoạn khuyến khích hoặc triển khai từng phần HĐĐT, chưa phản ánh đầy đủ bối cảnh bắt buộc áp dụng và tăng cường quản lý theo khung pháp lý mới của Nghị định 70/2025/NĐ-CP. Do đó, các kết quả hiện có chưa làm rõ sự thay đổi trong nhận thức, động cơ và hành vi tuân thủ của hộ kinh doanh khi HĐĐT không còn là lựa chọn tự nguyện mà trở thành nghĩa vụ pháp lý gắn với rủi ro xử phạt và giám sát thuế. Khoảng trống này đặc biệt quan trọng vì hành vi chấp nhận công nghệ trong bối cảnh cưỡng chế chính sách có thể khác biệt đáng kể so với bối cảnh tự nguyện được đề cập trong các mô hình TAM hay UTAUT truyền thống.

3. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Cơ sở lý thuyết

3.1.1. Khái quát về hóa đơn điện tử

HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền là loại hóa đơn có mã của cơ quan thuế hoặc có dữ liệu điện tử cho phép người mua tra cứu, kê khai và sử dụng thông tin hóa đơn. Loại hóa đơn này được lập bởi tổ chức, cá nhân bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ thông qua hệ thống máy tính tiền, trong đó dữ liệu hóa đơn được chuyển đến cơ quan thuế theo định dạng chuẩn quy định tại Điều 12 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP. Quy định này được sửa đổi, bổ sung theo khoản 2 Điều 1 Nghị định số 70/2025/NĐ-CP của Chính phủ, nhằm hoàn thiện khung pháp lý về quản lý, sử dụng HĐĐT trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Nghị định 70/2025/NĐ-CP xác định HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền áp dụng cho hộ hoặc cá nhân kinh doanh, trong đó cá nhân kinh doanh có thể là một cá nhân đơn lẻ hay một nhóm người, còn hộ kinh doanh là một cá nhân hay một nhóm người trong hộ gia đình đăng ký thành lập. Cả hai hình thức kinh doanh này đều không có tư cách pháp nhân và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng. Khoản 1 Điều 51 của Nghị định quy định nếu doanh thu của các đối tượng này đạt từ 1 tỷ đồng trở lên thì bắt buộc phải sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính có kết nối chuyển dữ liệu với cơ quan thuế.

HĐĐT tạo ra rất nhiều lợi ích thiết thực cho các bên tham gia:

- *Đối với cơ quan thuế*, áp dụng HĐĐT khởi tạo trên máy tính giúp cho quá trình quản lý hoạt động kinh doanh của các đơn vị trở nên dễ dàng hơn do quá trình nộp thuế, kê khai thuế được đơn giản hóa. Dữ liệu hóa đơn được chuyển đến cơ quan thuế một cách nhanh chóng, tiết kiệm thời gian, đảm bảo tính chính xác và kịp thời. Qua đó, góp phần làm minh bạch hoạt động nộp thuế, hạn chế trường hợp kê khai thuế không tự giác và trung thực từ các hộ kinh doanh, cá nhân.

- *Đối với hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh*, việc sử dụng HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền mang lại nhiều lợi ích thiết thực cả về chi phí, thời gian và nguồn lực. Cụ thể, hình thức hóa đơn này giúp giảm thiểu chi phí và nhân sự liên quan đến việc mua, quản lý và lưu trữ hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo phương thức truyền thống, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc xử lý và điều chỉnh sai sót phát sinh đối với các giao dịch đã được ghi nhận trực tiếp trên hệ thống phần mềm bán hàng sau khi triển khai HĐĐT. Bên cạnh đó, các khoản chi phí liên quan đến việc đầu tư, cài đặt và vận hành hệ thống HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền đều được ghi nhận là chi phí hợp lý theo quy định hiện hành. Việc áp dụng hình thức hóa đơn này còn cho phép người bán lập và xuất hóa đơn ngay tại thời điểm phát sinh giao dịch, qua đó rút ngắn khoảng cách giữa thời điểm thanh toán và

thời điểm lập hóa đơn, góp phần nâng cao tính kịp thời, minh bạch và tuân thủ trong công tác quản lý thuế đối với hộ kinh doanh.

Bên cạnh đó, việc dễ dàng tra cứu, quản lý hóa đơn thông qua website hoadondientu.gdt.gov.vn hay ứng dụng tra cứu hóa đơn trên điện thoại di động; từ đó, hỗ trợ cho việc lập báo cáo tài chính, kế toán. Ngoài ra, các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sử dụng HĐĐT còn góp phần minh bạch khi giao dịch, mua bán hàng hóa, dịch vụ với khách hàng, từ đó, nâng cao uy tín của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, tăng tỷ lệ quay lại sử dụng dịch vụ, thể hiện sự chuyên nghiệp, hiện đại trong thời đại mới.

3.1.2. Xác định các yếu tố tác động đến việc triển khai hóa đơn điện tử

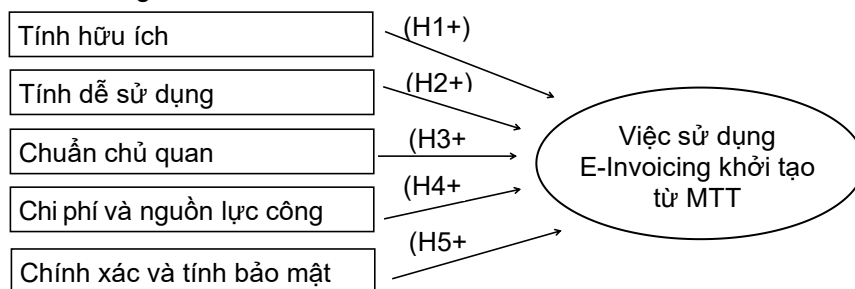
Lý thuyết chấp nhận công nghệ (Technology Acceptance Model - TAM) được đề xuất bởi Davis, Bagozzi và Warshaw (1989) nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự chấp nhận công nghệ thông tin của người dùng. Mô hình này tập trung vào hai yếu tố chính: nhận thức về tính hữu ích (Perceived Usefulness - PU) và nhận thức về tính dễ sử dụng (Perceived Ease of Use - PEOU). Nhận thức về tính hữu ích phản ánh niềm tin rằng việc áp dụng công nghệ thông tin sẽ nâng cao năng suất. Các nghiên cứu quốc tế (Nugroho et al., 2018; Hernández-Ortega, 2012; Susanto et al., 2020) và trong nước (Nguyễn Thị Hồng Liêm, 2016; Nguyễn Minh Tuấn - Đỗ Viễn Châu, 2021; Trần Minh Nam -

Huỳnh Tấn Khương, 2022) đều khẳng định vai trò trung tâm của tính hữu ích và tính dễ sử dụng của lý thuyết này trong việc tác động đến việc sử dụng HĐĐT trong hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, trong khi Davis (1989) giải thích hành vi sử dụng công nghệ thông qua hai niềm tin cốt lõi là *nhận thức về sự hữu ích* và *nhận thức về tính dễ sử dụng* lý thuyết hành vi dự định (TPB) do Ajzen (1991) phát triển, mở rộng khuôn khổ giải thích hành vi bằng cách bổ sung hai yếu tố quan trọng là *chuẩn chủ quan* và *kiểm soát hành vi cảm nhận*. Nếu TAM làm rõ vai trò của các đặc tính công nghệ trong việc hình thành thái độ của người dùng, thì TPB giúp giải thích ảnh hưởng của các yếu tố xã hội và điều kiện nguồn lực đến việc chuyển hóa thái độ thành hành vi. Do đó, việc tích hợp TAM và TPB cho phép xây dựng một mô hình phân tích toàn diện

hơn về hành vi chấp nhận công nghệ, đặc biệt trong bối cảnh các chính sách mang tính bắt buộc hoặc bán bắt buộc, nơi quyết định sử dụng công nghệ chịu ảnh hưởng đồng thời từ lợi ích công nghệ và áp lực thể chế - xã hội. Một số yếu tố như sự chính xác và bảo mật, điều kiện hỗ trợ, chi phí chuyển đổi cũng được nhiều nghiên cứu đề cập và chứng minh có ảnh hưởng nhất định tùy bối cảnh.

Nghiên cứu này kế thừa mô hình TAM làm cơ sở lý thuyết và giữ lại hai biến cốt lõi: tính hữu ích, tính dễ sử dụng, đồng thời bổ sung thêm ba biến mở rộng từ các nghiên cứu đi trước: chuẩn chủ quan, chi phí và nguồn lực công nghệ, chính xác và tính bảo mật nhằm đảm bảo phù hợp với đặc thù hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh hiện nay. Mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

Sơ đồ 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ thang đo các khái niệm trong mô hình^(*)

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng, tiến hành thu thập dữ liệu sơ cấp thông qua khảo sát trực tuyến các chủ hộ cá thể kinh doanh tại TPHCM, cụ thể là các phường Gò Vấp và phường Hạnh Thông (quận

Gò Vấp cũ), phường Bình Thạnh và phường Gia Định (quận Gò Vấp cũ), phường Thủ Đức (thành phố Thủ Đức cũ), phường Bàn Cơ và phường Xuân Hòa (Quận 3 cũ), phường Chợ Lớn (Quận 5 cũ) bằng bảng câu hỏi được thiết kế dưới dạng trực tuyến và phát

hành trên Google form để thực hiện thu thập dữ liệu vào tháng 9/2025.

Trong nghiên cứu này, phương pháp chọn mẫu thuận tiện được sử dụng nhằm thu thập dữ liệu từ các hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh đang hoặc có khả năng triển khai hóa đơn điện tử trong bối cảnh thực thi Nghị định 70/2025/NĐ-CP. Việc lựa chọn phương pháp này xuất phát từ những hạn chế thực tiễn trong tiếp cận tổng thể nghiên cứu, do nhóm đối tượng khảo sát có quy mô lớn, phân tán rộng về địa lý và không có cơ sở dữ liệu đầy đủ, cập nhật để thực hiện chọn mẫu ngẫu nhiên xác suất. Bên cạnh đó, mức độ sẵn sàng tham gia khảo sát của hộ kinh doanh còn phụ thuộc nhiều vào thời gian, nhận thức và sự hợp tác tự nguyện, khiến việc áp dụng các phương pháp chọn mẫu xác suất gặp nhiều khó khăn. Ngoài ra, trong giai đoạn đầu triển khai và mở rộng áp dụng hóa đơn điện tử theo quy định

pháp luật mới, phương pháp chọn mẫu thuận tiện cho phép nghiên cứu nhanh chóng thu thập dữ liệu thực nghiệm phản ánh nhận thức và hành vi thực tế của đối tượng khảo sát, qua đó đảm bảo tính khả thi và kịp thời của nghiên cứu.

Kết quả khảo sát thu về 273 phiếu, trong đó có 252 phiếu hợp lệ, đảm bảo cỡ mẫu có độ tin cậy cho các phân tích thống kê, đặc biệt là phân tích nhân tố khám phá (EFA). Các dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 26. Các bước phân tích bao gồm kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, sau đó sử dụng để xác định các yếu tố tiềm ẩn. Cuối cùng, phân tích hồi quy được thực hiện để kiểm định các giả thuyết về mối quan hệ giữa các yếu tố.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Phân tích thống kê mô tả

Bảng 1. Thống kê điểm trung bình của các biến

Biến	Mẫu	Tối Thiểu	Tối Đa	Trung Bình	Độ Lệch chuẩn
HI	252	1,00	5,00	3,6786	,73667
SD	252	1,00	5,00	3,3611	,75219
CQ	252	1,33	5,00	3,3452	,76692
CP	252	1,12	5,00	3,5367	,71159
AT	252	1,00	5,00	3,5569	,71834
MTT	252	1,00	5,00	3,8274	,74012

Nguồn: Tác giả xử lý từ dữ liệu khảo sát năm 2025.

Kết quả thống kê trung bình cho thấy các chỉ số quan trọng về các biến nghiên cứu. Các biến quan sát được đo lường trên thang đo Likert 5 điểm, từ “hoàn toàn không đồng ý” (1) đến

“hoàn toàn đồng ý” (5). Các biến đo lường như tính hữu ích (HI), tính dễ sử dụng (SD), chuẩn chủ quan (CQ), chi phí (CP), chính xác và bảo mật (AT), sử dụng MTT, đều có giá trị

trung bình dao động từ 3,34 đến 3,82, cho thấy các yếu tố này đều có sự đồng thuận.

4.2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo cho thấy các biến quan sát tính hữu ích (HI), tính dễ sử dụng (SD), chuẩn chủ quan (CQ), chi phí (CP), chính xác và bảo mật (AT), sử dụng MTT đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6 và tất cả các biến

thành phần đều có tương quan tổng lớn hơn 0,3. Như vậy, thang đo kiểm định độ tin cậy và các biến quan sát cho ra một kết quả tốt để có thể nghiên cứu các bước tiếp theo. Điều này phản ánh những yếu tố tính hữu ích, tính dễ sử dụng, chuẩn chủ quan, chi phí, chính xác và bảo mật đều ảnh hưởng đến việc sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền của các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh ở TPHCM.

Bảng 2. Kiểm định độ tin cậy biến độc lập và biến phụ thuộc

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Độ tin cậy của thang đo hiệu ích (HI): Cronbach's Alpha = 0,842				
HI1	14,48	9,462	0,621	0,816
HI2	14,71	8,683	0,772	0,774
HI3	14,71	9,344	0,632	0,814
HI4	14,44	9,323	,636	,812
HI5	14,60	9,730	,575	,829
Độ tin cậy của thang đo sử dụng (SD): Cronbach's Alpha = 0,794				
SD1	10,65	4,795	0,590	0,706
SD2	10,41	5,008	0,569	0,718
SD3	10,54	5,134	0,551	0,727
SD4	10,85	4,686	0,579	0,712
Độ tin cậy của thang đo chuẩn chủ quan (CQ): Cronbach's Alpha = 0,804				
CQ1	11,1	5,612	0,600	0,763
CQ2	10,04	5,294	0,698	0,715
CQ3	10,56	5,403	0,652	0,738
CQ4	10,95	5,663	0,530	0,798
Độ tin cậy của thang đo chi phí (CP): Cronbach's Alpha = 0,771				
CP1	10,65	4,795	0,590	0,706
CP2	10,41	5,008	0,569	0,718
CP3	10,54	5,134	0,551	0,727
CP4	10,85	4,686	0,579	0,712
Độ tin cậy của thang đo chính xác và bảo mật (AT): Cronbach's Alpha = 0.820				
AT1	10,94	5,216	0,601	0,792
AT2	11,09	5,024	0,606	0,790

AT3	10,67	4,644	0,703	0,744
AT4	11,21	4,844	0,660	0,765
Độ tin cậy của thang đo sử dụng MTT: Cronbach's Alpha = 0.805				
MTT1	11,38	5,289	0,626	0,754
MTT2	11,44	5,291	0,588	0,772
MTT3	11,5	5,183	0,650	0,742
MTT4	11,6	5,236	0,618	0,757

Nguồn: Tác giả xử lý từ dữ liệu khảo sát năm 2025.

4.3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA) Kết quả phân tích EFA các biến độc lập của mô hình nghiên cứu được thể hiện cụ thể trong Bảng 3.

Bảng 3. Kết quả phân tích EFA cho các biến độc lập (lần 1)

Biến quan sát	Hệ số tải nhân tố các thành phần				
	1	2	3	4	5
HI3	,779				
HI1	,739				
HI2	,721		,571		
HI4	,707				
HI5	,661				
SD3		,803			
SD2		,746			
SD1		,739			
SD4		,678			
CP1			,769		
CP2			,748		
CP4			,696		
CP3			,694		
AT2				,788	
AT1				,768	
AT4				,753	
AT3		,633		,639	
CQ3					,810
CQ4					,709
CQ1					,698
CQ2	,541				,669
Eigenvalues	6,978	2,184	1,626	1,533	1,440
Phương sai trích (%)	33,231	10,402	7,744	7,300	6,857
Cronbach's Cronbach's Alpha	0,842	0,794	0,771	0,820	0,804
Sig					0,000
KMO					0,762
Tổng phương sai trích (%)					65,533%

Nguồn: Tác giả xử lý từ dữ liệu khảo sát năm 2025.

Kết quả phân tích EFA lần đầu tiên cho thấy: $KMO = 0,762 > 0,5$; sig Bartlett's Test = $0,000 < 0,05$. Vì vậy, kết quả phân tích EFA là phù hợp. Có 5 nhân tố đã được trích, eigenvalues lớn hơn 1 và tổng phương sai tích lũy là 65,533%. Kết quả cho thấy: (i) Biến HI2 có hệ số tải ở cả hai nhân tố là Component 1 và Component 3 với các hệ số tải lần lượt là 0,721 và 0,571, mức chênh lệch hệ số tải nhỏ hơn 0,2 ($0,721 - 0,571 = 0,15$); (ii) Biến AT3 có hệ số tải ở cả hai nhân tố là Component 2 và Component 4 với các hệ số tải lần lượt là 0,633 và 0,639, mức chênh lệch hệ số tải nhỏ hơn 0,2 ($0,639 - 0,633 = 0,003$); (iii) Biến CQ2

có hệ số tải ở cả hai nhân tố là Component 1 và Component 5 với các hệ số tải lần lượt là 0,541 và 0,669, mức chênh lệch hệ số tải nhỏ hơn 0,2 ($0,669 - 0,541 = 0,128$). Vì HI2, AT3 và CQ2 có mức chênh lệch hệ số tải nhỏ hơn 0,2 nên đây là ba biến xấu cần được loại bỏ. Sử dụng phương thức loại các biến xấu từ lần chạy phân tích EFA lần thứ nhất. Từ 21 biến quan sát ở lần chạy phân tích hệ số khám phá EFA thứ nhất, loại bỏ ba biến xấu HI2, AT3 và CQ2 và đưa 18 biến quan sát còn lại vào chạy phân tích EFA lần thứ 2, kết quả thể hiện ở Bảng 4.

Bảng 4. Kết quả phân tích EFA cho các biến độc lập (lần 2)

Biến quan sát	Hệ số tải nhân tố các thành phần				
	1	2	3	4	5
SD3	,798				
SD2	,757				
SD1	,736				
SD4	,699				
CP1		,758			
CP2		,749			
CP3		,713			
CP4		,710			
HI3			,773		
HI4			,750		
HI1			,717		
HI5			,678		
AT2				,821	
AT1				,763	
AT4				,741	
CQ3					,786
CQ4					,762
CQ1					,704

Eigenvalues	5,398	1,619	1,517	1,496	1,302
Phương sai trích (%)	29,986	8,995	8,429	8,309	7,232
Cronbach's Cronbach's Alpha	0,794	0,771	0,774	0,744	0,715
Sig	0,000				
KMO	0,864				
Tổng phương sai trích (%)	62,951%				

Nguồn: Tác giả xử lý từ dữ liệu khảo sát năm 2025.

Hệ số KMO là 0,864 nằm trong khoảng phù hợp (0,5 đến 1), kiểm định Bartlett có giá trị sig = 0,000 thể hiện các biến quan sát tương quan với nhau. Có 5 nhân tố được trích ra từ kết quả phân tích với tiêu chí Eigenvalues lớn hơn 1, đạt tổng phương sai trích 62,951%. Tất cả các biến quan sát (18 biến) trong từng nhân tố tương ứng được trích đều đạt yêu cầu và tiếp tục được sử dụng trong các phân tích tiếp theo.

4.4 Kiểm định mô hình và các giả thuyết

Kết quả phân tích tương quan có cho thấy 5 biến độc lập đều có tương quan với biến phụ thuộc ở mức ý nghĩa 5% (Bảng 5). Biến phụ thuộc MTT có tương quan mạnh nhất với biến độc lập HI (hệ số Pearson = 0,645) và tương quan trung bình với biến độc lập CQ (hệ số Pearson = 0,496). Quan hệ tuyến tính giữa các biến cho thấy các biến có xu hướng thay đổi cùng hướng. Do đó, các biến độc lập này có thể đưa vào phân tích hồi quy để tìm hiểu mức độ ảnh hưởng của chúng đối với biến phụ thuộc.

Bảng 5. Kết quả phân tích tương quan

		Hệ số tương quan					
		MTT_TB	HI_TB	SD_TB	CQ_TB	CP_TB	AT_TB
MTT_TB	Pearson Correlation	1	,645**	,545**	,496**	,561**	,563**
	Sig. (2-tailed)		,000	,000	,000	,000	,000
	N	252	252	252	252	252	252
HI_TB	Pearson Correlation	,615**	1	,366**	,374**	,386**	,323**
	Sig. (2-tailed)	,000		,000	,000	,000	,000
	N	252	252	252	252	252	252
SD_TB	Pearson Correlation	,545**	,366**	1	,338**	,364**	,335**
	Sig. (2-tailed)	,000	,000		,000	,000	,000
	N	252	252	252	252	252	252
CQ_TB	Pearson Correlation	,496**	,374**	,348**	1	,370**	,327**
	Sig. (2-tailed)	,000	,000	,000		,000	,000
	N	252	252	252	252	252	252
CP_TB	Pearson Correlation	,561**	,386**	,364**	,370**	1	,305**
	Sig. (2-tailed)	,000	,000	,000	,000		,000

	N	252	252	252	252	252	252
AT_TB	Pearson Correlation	,563**	,323**	,335**	,327**	,305**	1
	Sig. (2-tailed)	,000	,000	,000	,000	,000	
	N	252	252	252	252	252	252

Nguồn: Tác giả xử lý từ dữ liệu khảo sát năm 2025.

Phân tích hồi quy được thực hiện với 5 biến độc lập và phương pháp chọn là “Enter”. Kết quả phân tích hồi quy đa biến của mô hình cho thấy $R^2 = 0,656$ và R^2 hiệu chỉnh là 0,649, có nghĩa là 64,9% sự biến thiên của biến phụ thuộc MTT được giải thích chung

bởi các biến độc lập trong mô hình. Bên cạnh đó, kiểm định F cũng cho thấy giá trị Sig. rất nhỏ (Sig. = .000), cho thấy mô hình trên phù hợp với tập dữ liệu đang khảo sát. Các biến độc lập HI, SD, CQ, CP, AT đều có ý nghĩa về mặt thống kê (Sig. < 0,05).

Bảng 6. Kết quả hồi quy đa biến

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
(Constant)	-,304	,193		-,1,573	,117		
HI_TB	,312	,044	,311	7,142	,000	,738	1,354
SD_TB	,205	,042	,208	4,834	,000	,755	1,324
CQ_TB	,125	,042	,130	3,009	,003	,752	1,330
CP_TB	,241	,045	,231	5,346	,000	,747	1,339
AT_TB	,288	,043	,280	6,696	,000	,801	1,249
a. Dependent Variable: MTT_TB							

Nguồn: Tác giả xử lý từ dữ liệu khảo sát năm 2025.

Dựa vào kết quả hồi quy, hệ số Beta sau khi đã loại các biến không có ý nghĩa thống kê. Ta có thể viết phương trình hồi quy bội biểu diễn mối quan hệ giữa các nhân tố và biến phụ thuộc MTT như sau:

$$MTT = -0,304 + 0,312*HI + 0,205*SD + 0,125*CQ + 0,241*CP + 0,288*AT$$

Trong đó:

- MTT là biến phụ thuộc thể hiện ý định sử dụng hóa đơn điện tử
- HI, SD, CQ, CP, AT là các biến độc lập theo thứ tự là: Sự hữu ích, Dễ sử

dụng, Chuẩn chủ quan, Chi phí và nguồn lực công nghệ, Chính xác và tính bảo mật

Căn cứ vào kết quả phân tích hồi quy, có 5 yếu tố có ảnh hưởng đến sử dụng HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền:

- (1) Sự hữu ích, (2) Dễ sử dụng, (3) Chuẩn chủ quan, (4) Chi phí và nguồn lực công nghệ, và (5) Chính xác và tính bảo mật. Trong 5 yếu tố trên, yếu tố “sự hữu ích” có tác động lớn nhất đến ý định sử dụng HĐĐT của hộ/cá nhân kinh doanh với hệ số hồi quy là 0,312; tiếp đến là yếu tố “Chính xác và

tính bảo mật” với hệ số hồi quy là 0,288. Yếu tố “Chi phí và nguồn lực công nghệ” có tác động thấp hơn với hệ số hồi quy 0,241; yếu tố “Dễ sử dụng” với hệ số hồi quy là 0,205, yếu tố “Chuẩn chủ quan” với hệ số hồi quy thấp nhất là 0,125.

Kết quả kiểm định Durbin-Watson đạt giá trị 1,922, cho thấy phần dư của mô hình không tồn tại hiện tượng tự tương quan. Cụ thể, giá trị Durbin-Watson xấp xỉ 2 hàm ý rằng không có mối tương quan tuyến tính đáng kể theo cả hai chiều dương và âm giữa các sai số, qua đó xác nhận giả định độc lập của phần dư trong mô hình hồi quy. Điều này cho thấy mô hình không vi phạm các giả định cơ bản của phương pháp hồi quy tuyến tính, góp phần nâng cao độ tin cậy của các ước lượng. Bên cạnh đó, kết quả kiểm định đa cộng tuyến cho thấy các giá trị Tolerance dao động trong khoảng từ 0,738 đến 0,801, đều lớn hơn ngưỡng 0,1, trong khi VIF đều nhỏ hơn 2, cụ thể từ 1,249 đến 1,354. Các chỉ số này khẳng định rằng hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập không xuất hiện trong mô hình. Do đó, mô hình hồi quy được đánh giá là ổn định và phù hợp, có thể sử dụng một cách đáng tin cậy để phân tích và dự đoán.

Trên cơ sở kiểm định độ tin cậy thang đo bằng Cronbach's Alpha và phân tích EFA, nghiên cứu đã loại bỏ ba biến quan sát không đạt yêu cầu và giữ lại 18 biến quan sát hợp lệ. Kết quả hồi quy đa biến cho thấy cả năm

yếu tố trong mô hình đều có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đến ý định sử dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền của hộ và cá nhân kinh doanh tại TPHCM. Mô hình nghiên cứu giải thích được 64,9% sự biến thiên của hành vi chấp nhận, qua đó khẳng định tính phù hợp của khung lý thuyết tích hợp TAM và TPB trong bối cảnh triển khai chính sách thuế mang tính bắt buộc. Trong đó, “tính hữu ích” là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất, phù hợp với lập luận cốt lõi của TAM (Davis, 1989) rằng người dùng sẵn sàng chấp nhận công nghệ khi nhận thức rõ các lợi ích thiết thực như tiết kiệm thời gian, chi phí và nâng cao hiệu quả quản lý.

5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ

Trong số các yếu tố được kiểm định, “tính hữu ích” có mức độ tác động mạnh nhất, cho thấy quyết định chấp nhận HĐĐT của hộ kinh doanh chủ yếu xuất phát từ các lợi ích thực tiễn như tiết kiệm thời gian, chi phí, giảm sai sót kế toán và hỗ trợ quản lý thuế hiệu quả. Do đó, cơ quan quản lý cần chuyển trọng tâm truyền thông từ yêu cầu tuân thủ sang nhấn mạnh giá trị gia tăng mà hệ thống mang lại. Bên cạnh đó, “tính chính xác và bảo mật” cũng có tác động đáng kể, phản ánh mối quan tâm lớn của người sử dụng đối với an toàn dữ liệu khi thông tin giao dịch được kết nối trực tiếp với cơ quan thuế. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của niềm tin và an toàn thông tin trong chấp nhận công nghệ tài

chính - kế toán (Hernández-Ortega, 2012; Venkatesh & Davis, 2000). Ngoài ra, “chi phí và nguồn lực công nghệ” cùng với “tính dễ sử dụng” tiếp tục là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng áp dụng, đặc biệt trong bối cảnh hộ kinh doanh có hạn chế về năng lực công nghệ. Mặc dù “tiêu chuẩn chủ quan” có tác động thấp nhất, nhưng vẫn cần lan tỏa các điển hình, khuyến khích khách hàng yêu cầu hóa đơn và truyền thông cộng đồng để dần hình thành sức ép xã hội vì vai trò của ảnh

hưởng xã hội và định hướng thể chế vẫn cần được duy trì để hỗ trợ quá trình hình thành hành vi tuân thủ bền vững.

Như vậy, việc nhấn mạnh lợi ích, tăng cường an toàn và từng bước xây dựng chuẩn mực xã hội sẽ góp phần thúc đẩy quá trình chấp nhận và sử dụng HĐĐT được thuận tiện và hiệu quả hơn. Các hàm ý quản trị này góp phần hỗ trợ triển khai hiệu quả Nghị định 70/2025/NĐ-CP và thúc đẩy quá trình chuyển đổi số bền vững trong khu vực hộ và cá nhân kinh doanh. □

CHÚ THÍCH

(*) Thang đo dự kiến các khái niệm trong mô hình

Thang đo	Mã hóa	Biến quan sát	Nguồn
Tính hữu ích	HI1	HĐĐT khởi tạo từ MTT giúp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh cải thiện hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực.	Hernández-Ortega, B. (2012), Nguyễn Minh Tuấn và Đỗ Viễn Châu (2021).
	HI2	HĐĐT khởi tạo từ MTT giúp tiết kiệm thời gian, chi phí so với hóa đơn truyền thống.	
	HI3	HĐĐT khởi tạo từ MTT giúp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh và cơ quan thuế dễ dàng kiểm soát sai sót, sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính.	
	HI4	HĐĐT khởi tạo từ MTT thực hiện giao dịch một cách nhanh chóng so với hóa đơn truyền thống.	
	HI5	HĐĐT khởi tạo từ MTT giúp cho việc giao dịch, kê khai thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đối với cơ quan thuế trở nên dễ dàng, thuận tiện hơn.	
Tính dễ sử dụng	SD1	Thao tác thực hiện HĐĐT khởi tạo từ MTT đơn giản.	Nguyễn Minh Tuấn và Đỗ Viễn Châu (2021)
	SD2	Quy trình sử dụng HĐĐT khởi tạo từ MTT đơn giản, dễ hiểu.	
	SD3	Giao diện, thông tin được hiển thị trên phần mềm HĐĐT khởi tạo từ máy tính phải trực quan.	
	SD4	Người không thông thạo công nghệ thông tin vẫn có thể thực hiện, tạo lập, sử dụng HĐĐT khởi tạo từ MTT.	
Tiêu chuẩn chủ quan	CQ1	Chủ hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh ủng hộ chọn HĐĐT khởi tạo từ MTT.	Nguyễn Thị Hồng Liêm (2016), Nguyễn
	CQ2	Những người trực tiếp làm công việc nhập, xuất hóa đơn trong hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh ủng hộ	

		HĐĐT khởi tạo từ MTT.	Minh Tuấn và Đỗ Viễn Châu (2021)
	CQ3	Cơ quan thuế khuyến khích thực hiện HĐĐT khởi tạo từ MTT.	
	CQ4	Khách hàng của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh quan tâm thực hiện HĐĐT khởi tạo từ MTT.	
Chi phí và nguồn lực công nghệ	CP1	Chi phí đầu tư phần mềm cho việc sử dụng HĐĐT khởi tạo từ MTT là hợp lý.	Nguyễn Thị Hồng Liêm (2016)
	CP2	hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sẵn sàng bỏ ra chi phí để thực hiện HĐĐT khởi tạo từ MTT.	
	CP3	hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sẵn sàng bỏ thời gian và công sức để nghiên cứu thực hiện HĐĐT khởi tạo từ MTT.	
	CP4	Chi phí đào tạo cho việc sử dụng HĐĐT khởi tạo từ MTT là phù hợp.	
Tính chính xác và bảo mật	AT1	Thông tin trên HĐĐT được xử lý chính xác và đầy đủ.	Hernandez-Ortega (2012), Nguyễn Thị Hồng Liêm (2016)
	AT2	Dữ liệu HĐĐT được lưu trữ an toàn và không bị rò rỉ.	
	AT3	Việc truyền dữ liệu giữa doanh nghiệp và cơ quan thuế được bảo mật.	
	AT4	Nhà cung cấp HĐĐT hỗ trợ tốt các vấn đề kỹ thuật và bảo mật thông tin.	
Việc sử dụng HĐĐT khởi tạo từ MTT	MTT1	hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đồng ý sử dụng HĐĐT khởi tạo từ MTT.	Nguyễn Minh Tuấn và Đỗ Viễn Châu (2021)
	MTT2	hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh chủ động tìm hiểu thông tin để áp dụng hóa đơn điện tử.	
	MTT3	hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có ý định sử dụng hóa đơn điện tử trong thời gian dài.	
	MTT4	hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh sẽ giới thiệu, khuyến nghị các doanh nghiệp khác sử dụng hóa đơn điện tử.	

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Ajzen, I. 1991. "The Theory of Planned Behavior". *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), pp. 179-211. [https://doi.org/10.1016/0749-5978\(91\)90020-T](https://doi.org/10.1016/0749-5978(91)90020-T)
2. Bộ Tài chính. 2021. *Thông tư số 78/2021/TT-BTC* hướng dẫn thực hiện Nghị định số 123/2020/NĐ-CP. Hà Nội.
3. Chính phủ. 2020. *Nghị định số 123/2020/NĐ-CP* về hóa đơn, chứng từ. Hà Nội, Việt Nam.
4. Chính phủ. 2025. *Nghị định số 70/2025/NĐ-CP* về hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền. Hà Nội.
5. Davis, F.D. 1989. "Perceived Usefulness, Perceived Ease of Use, and User Acceptance of Information Technology". *MIS Quarterly*, 13(3), pp. 319-340. <https://doi.org/10.2307/249008>

6. Davis, F.D., Bagozzi, R.P., Warshaw, P.R. 1989. "User Acceptance of Computer Technology: A Comparison of Two Theoretical Models". *Management Science*, 35(8), pp. 982-1003. <https://doi.org/10.1287/mnsc.35.8.982>
7. Hernández-Ortega, B. 2012. "Key Factors for the Adoption and Subsequent Use of E-Invoicing". *Information Systems and e-Business Management*, 10(3), pp. 301-317. <https://doi.org/10.1007/s10257-011-0170-8>
8. Nguyễn Minh Tuấn, Đỗ Viễn Châu. 2021. "Các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng hóa đơn điện tử tại Chi cục Thuế Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh". *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 16(2), tr. 45-56.
9. Nguyễn Thanh, D.N., Tô Long, D.T. 2024. "Các nhân tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận thanh toán điện tử qua hệ thống điểm bán (POS) tại Việt Nam". *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 31(5), tr. 77-89.
10. Nguyễn Thị Hồng Liêm. 2016. "Các yếu tố ảnh hưởng đến xu hướng lựa chọn hóa đơn điện tử của doanh nghiệp". *Tạp chí Tài chính*, (6), tr. 22-26.
11. Nugroho, R.A., Susilowati, A.D., Ambarwati, O.C., Pratiwi, A. 2018. "Factors Affecting Users' Acceptance of E-billing System in Surakarta Tax Office". *ComTech: Computer, Mathematics and Engineering Applications*, 9(1), pp. 37-46. <https://doi.org/10.21512/comtech.v9i1.4621>
12. Susanto, A., Handoko, A., Puspitasari, N. 2020. "The Determinants of E-Invoice Adoption: An Empirical Study of Indonesian SMEs". *International Journal of Advanced Science and Technology*, 29(3), pp. 12345-12357.
13. Trần Minh Nam, Huỳnh Tấn Khương. 2022. "Các yếu tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận hóa đơn điện tử của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Trà Vinh". *Tạp chí Khoa học Đại học Trà Vinh*, 14(2), tr. 112-121.
14. Venkatesh, V., Davis, F.D. 2000. "A Theoretical Extension of the Technology Acceptance Model: Four Longitudinal Field Studies". *Management Science*, 46(2), pp. 186-204. <https://doi.org/10.1287/mnsc.46.2.186.11926>